

CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (UPCOM: ANT)

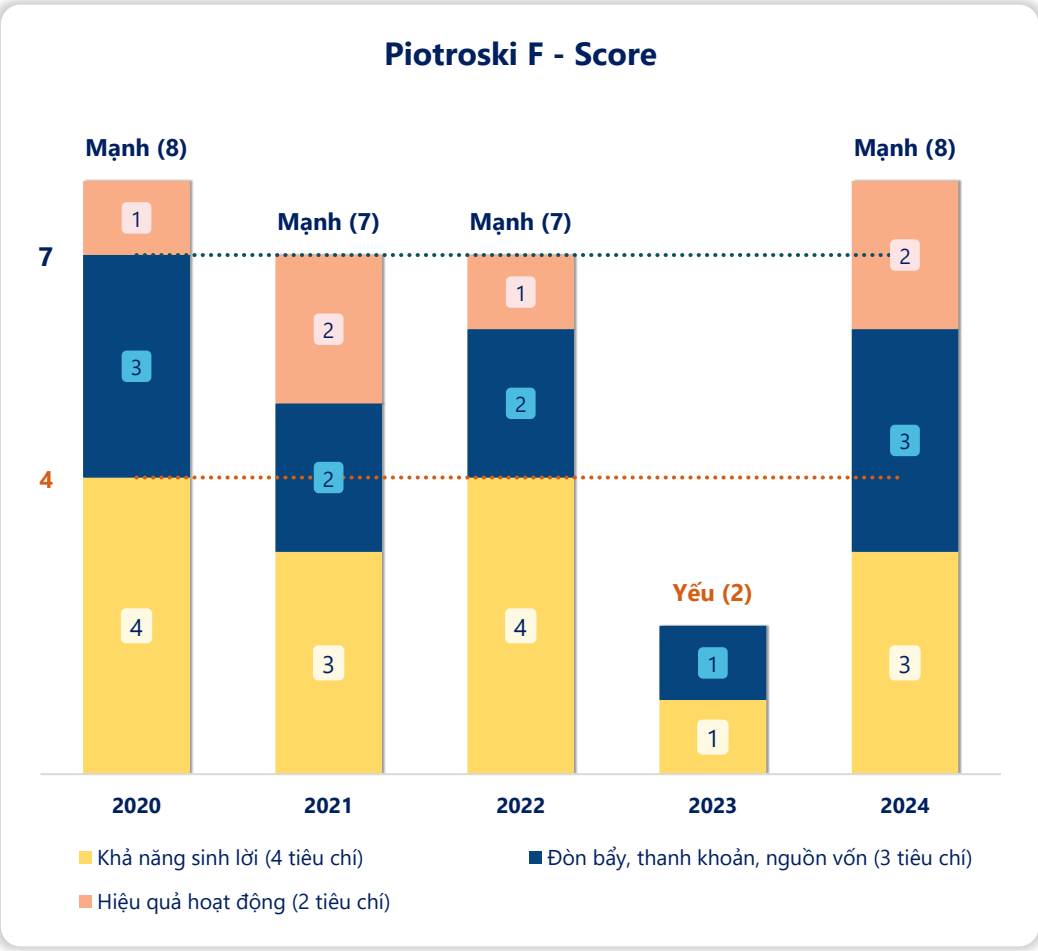
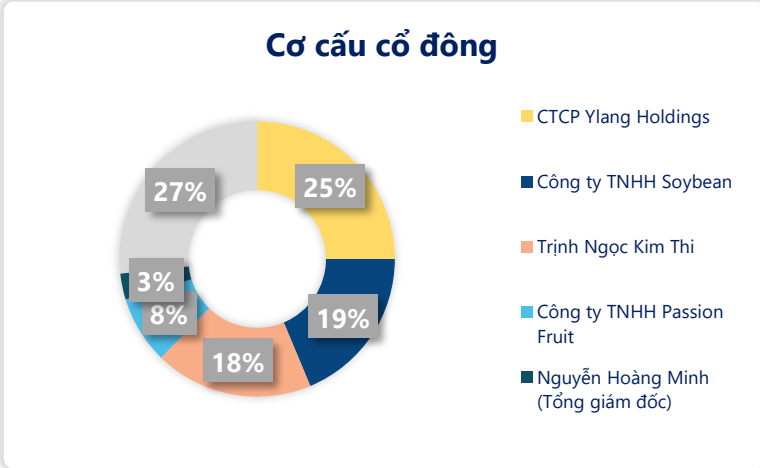
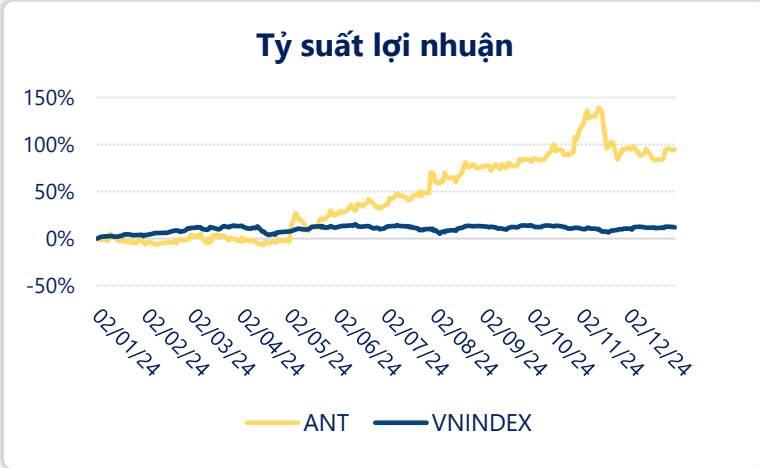
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.6%	34.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	1,408
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 652
	▲ 86.1%

LN sau thuế	2024
	68.8
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 58.7
	▲ 584%

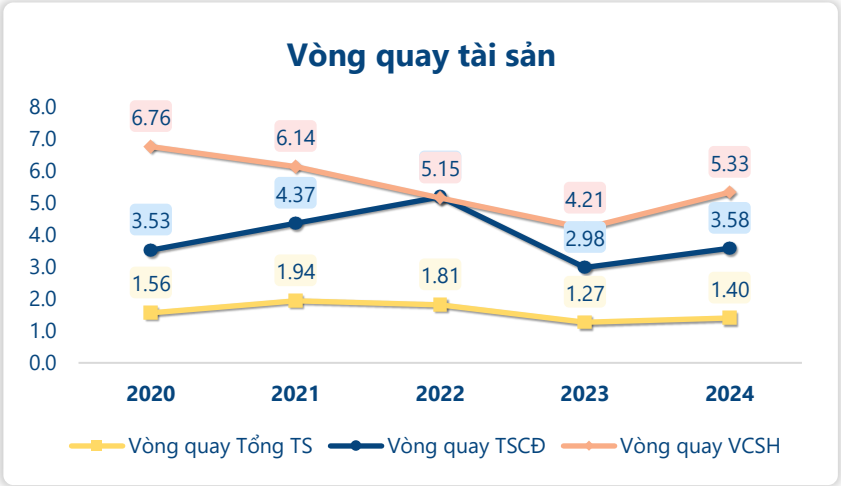
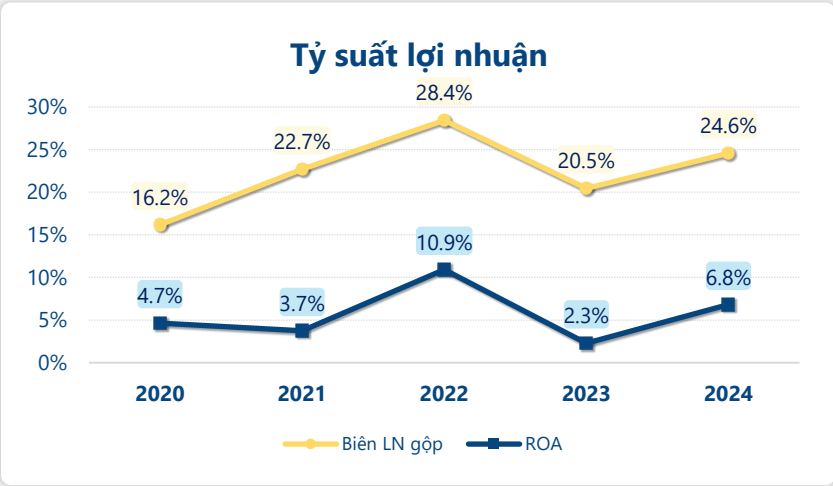
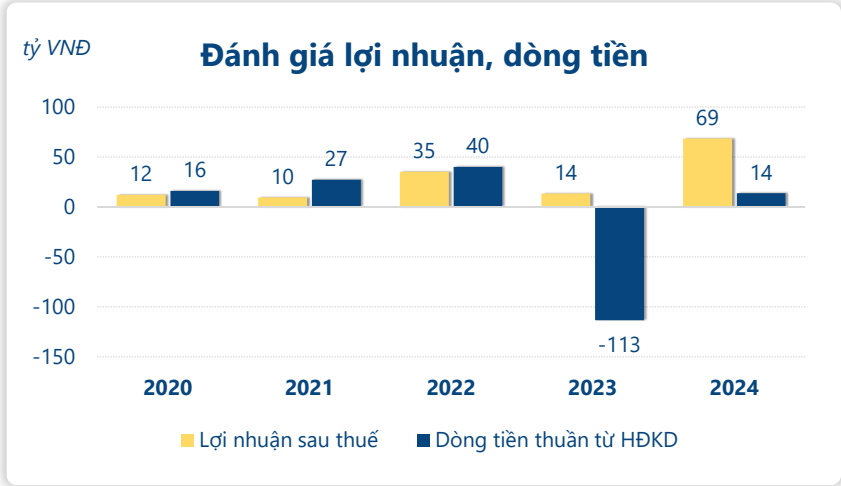


Năm 2024, F-Score của **ANT** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

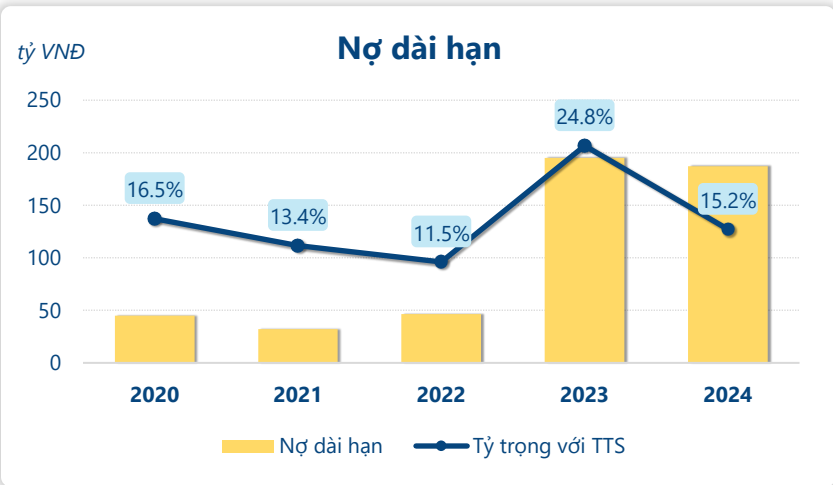
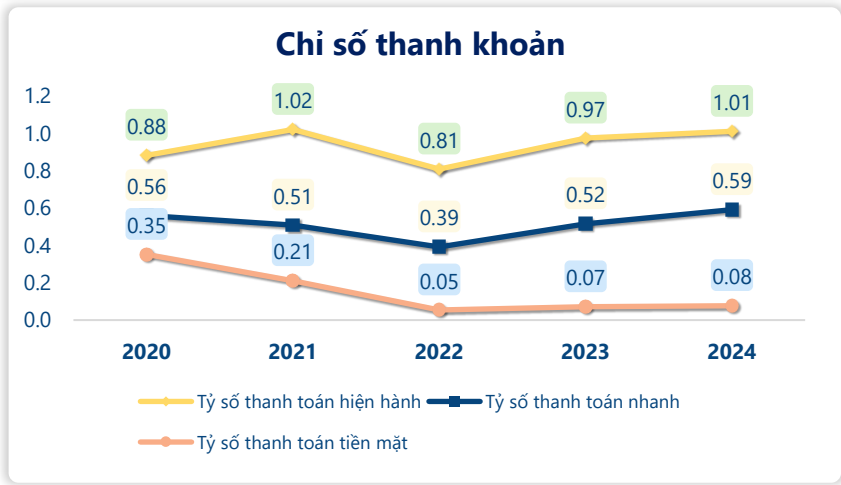
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (UPCOM: ANT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ANT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,227	787	55.9%
Tài sản ngắn hạn	748	354	111%
Tiền và tương đương tiền	57.2	25.8	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	11.3	1170%
Phải thu ngắn hạn	213	135	57.2%
Hàng tồn kho	310	167	86.1%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	15.0	59.7%
Tài sản dài hạn	479	433	10.7%
Phải thu dài hạn	6.96	3.72	87.0%
Tài sản cố định	392	394	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.6	0.43	8015%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.00	4.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	34.5	23.0	49.9%
Lợi thế thương mại	6.57	7.35	-10.6%
Nợ phải trả	927	558	66.0%
Nợ ngắn hạn	740	363	104%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	544	284	91.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.2	34.7	102%
Nợ dài hạn	187	195	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	179	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	300	228	31.4%
Vốn chủ sở hữu	300	228	31.4%
Vốn điều lệ	184	144	27.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	408	498	585	756	1,408
Giá vốn hàng bán	342	385	418	602	1,061
Lợi nhuận gộp	66.1	113	166	155	346
Doanh thu HĐTC	2.69	4.14	9.78	12.2	25.4
Chi phí TC	10.5	9.43	12.1	41.3	60.8
Chi phí lãi vay	9.38	7.63	5.96	30.6	45.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.2	64.3	70.4	64.3	145
Chi phí QLDN	19.4	32.3	54.5	59.7	84.8
LN thuần từ HĐKD	11.6	11.3	39.1	1.73	81.3
Lợi nhuận khác	0.80	0.94	-0.10	9.96	0.60
LN trước thuế	12.4	12.2	39.0	11.7	81.9
Lợi nhuận sau thuế	12.2	9.63	35.2	10.1	68.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	9.63	35.2	13.6	68.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	27.1	40.2	-113	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-20.5	-144	-67.0	-226
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.2	-39.7	92.9	194	244
Tiền đầu kỳ	46.1	56.9	23.7	12.3	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	10.9	-33.1	-11.4	13.5	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.05	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	56.9	23.7	12.3	25.8	57.2